

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-ST

Ngày: 04-12-2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Diên.

2. Bà Võ Thị Thúy An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2018/TLST-DS ngày 28/6/2016 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2018/QĐXXST-DS ngày 19/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2018/QĐST-DS ngày 09/11/2018; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông V, sinh năm 1942;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà H, sinh năm 1950; theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2016; (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông U, sinh năm 1971; (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông C (Đã chết);

- Bà L, sinh năm 1953; (Có đơn xin vắng mặt).

- Bà L1, sinh năm 1957; (Vắng mặt).

- Ông C, sinh năm 1958; (Vắng mặt).

- Bà G, sinh năm 1971; (Vắng mặt).

- Ông T, sinh năm 1972; (Vắng mặt).

- Bà C (vợ ông U); (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

- Ông M, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp 10, xã P, huyện B, tỉnh Cà Mau; (Vắng mặt).

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C:*

- Anh Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang; (Vắng mặt).

- Chị N, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang; (Có đơn xin vắng mặt).

- Chị Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp M, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang; (Có đơn xin vắng mặt).

- Chị T, địa chỉ: ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/6/2016 nguyên đơn trình bày:* Theo biên bản họp thân tộc phân chia tài sản vào ngày 26/3/2011 thì ông H1 phân chia đất cho các con, trong đó đất nông nghiệp 20 công trồng lúa, 06 công nuôi thủy sản. Đất lúa chia cho 09 người con, mỗi người 1,5 công; 06 công đất nuôi thủy sản chia cho con trai út là T. Phần đất thổ cư và vườn cho 05 người con trai gồm: ông V và U ngang 15 mét, dài 80 mét; C1, C, M mỗi người chiều ngang 9,6 mét.

Ngày 20/6/2016 âm lịch ông U khởi công xây dựng nhà trên phần đất của ông V. Do đó, ông V và bà H yêu cầu ông U trả diện tích đất ngang 15 mét, dài 80 mét.

Ngày 12/4/2017 bà H rút yêu cầu khởi kiện (Bút lục 95).

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông V yêu cầu ông U trả diện tích đất đã lấn chiếm chiều ngang 5,4 mét, chiều dài theo đo đạc thực tế.

** Bị đơn ông U vắng mặt phiên tòa nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 31/7/2017 ông U trình bày:*

Phần đất ông V yêu cầu là của ông bà để lại cho ông H1, bà M1; anh em trong nhà muốn chia nhau cho đồng đều. Trước đây cũng họp gia đình cho ông U và ông V ngang 15 mét nhưng người em út tên T không thống nhất nên ông U cũng chỉ nhận 9,6 mét như các anh em khác. Nếu ông V thống nhất nhận 9,6 mét thì anh em đo đất chia cho ông V.

Hiện nay phần ranh đất giáp với T2 chưa thống nhất ranh, bà H thỏa thuận cặm ranh chưa được sự thống nhất của anh em trong gia đình, toàn bộ con mương là của phía gia đình ông U nhưng bà H thỏa thuận cặm nữa mương là không đúng. Phần nhà và các cây trồng, vật kiến trúc trên đất của ông U thì ông U không yêu cầu bồi thường.

** Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2016 bà G trình bày (Bút lục 74, 75):*
 Năm 2011 bà có dự họp gia đình nhưng do chia đất người ít người nhiều nên bà không thống nhất ký tên.

** Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2016 bà L1 trình bày (Bút lục 76, 77):*
 Ông H1 có 09 người con; năm 2011 có họp gia đình để phân chia đất, lúc này có đủ mặt anh em, đất ruộng chia mỗi người 1,5 công, đất vườn chia cho ông C, ông C1, ông M chiều ngang mỗi người 9,6 mét; ông V và ông Út mỗi người chiều ngang 15 mét. Việc chia đất không đồng đều nên anh em cự cãi. Năm 2016 chia đất vườn lại mỗi người ngang 9,6 mét, phần còn lại cho ông T, cuộc họp không có mặt ông V, ông C, bà L. Theo bà L1 chia đều mỗi người 9,6 mét thì ông U không lấn qua đất ông V, nếu chia ông V 15 mét thì ông U cất nhà có lấn qua đất ông V, nhưng chỗ anh em, ông V nên nhường cho em, chịu nhận 9,6 mét là được.

** Biên bản ghi lời khai ngày 16/10/2016 ông T trình bày (Bút lục 78-80):*
 Năm 2011 ông H1 có phân chia đất nhưng chia không đồng đều nên ông T không đồng ý và không ký tên biên bản họp. Năm 2016 có họp chia đất lại, ông U chỉ gợi ý chia anh em mỗi người chiều ngang đất vườn là 9,6 mét nên những người dự họp đều thống nhất. Cuộc họp gồm ai thì không nhớ. Không lập biên bản ngay mà sau đó ông U soạn biên bản đưa anh em ký tên.

** Biên bản ghi lời khai ngày 20/10/2016 ông C1 trình bày (Bút lục 81-83):*
 Khi còn sống ông H1 phân chia đất cho các con hai lần vào năm 2011 và năm 2016. Đất ruộng 20 công chia 08 người con, mỗi người 1,5 công, riêng ông M 02 công, còn lại cho ông T. Đất vườn chia cho ông C1, ông C, ông M mỗi người chiều ngang 9,6 mét; ông V và ông U mỗi người 15 mét ngang. Ông C1 chỉ thống nhất việc chia đất ruộng, đất vườn không thống nhất nên chỉ đo thử chứ không chia. Ông C1 có ký tên vào biên bản nhưng không ký ngay lúc họp mà mấy ngày sau xuống nhà ông V ký biên bản, do ông T không thống nhất việc chia đất, ông T quậy nên phải xuống nhà ông V. Năm 2016 có phân chia đất vườn nhưng không nhớ có ai tham gia họp.

** Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2016 bà L trình bày (Bút lục 88, 89):*
 Năm 2011 bà có tham gia họp gia đình phân chia đất, nhưng lúc phân chia đất vườn người nhiều người ít nên ông M quậy, cự cãi. Sau đó có họp bàn tới bàn lui mấy lần nhưng bà không dự. Việc phân chia đất vườn là cho các người con trai nên bà không có ý kiến gì.

** Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2016 ông M trình bày (Bút lục 91, 92):*
 Năm 2011 ông H1 có phân chia đất cho các con nhưng việc phân chia anh em

không thống nhất, ông T không tham gia họp. Sau khi ông U cất nhà, bà H tranh chấp đất thì mới biết đất cho ông V chiều ngang 15 mét; lúc này ông H1 và các con chia đất lại cho đều mỗi người ngang 9,6 mét. Bà H (vợ ông V) không thống nhất việc phân chia lại nên ông V không họp và không ký biên bản họp.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Cụ H1, cụ M1 khi còn sống có tạo lập được phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/10/2003 cho hộ ông (bà) H1 có diện tích 49.611 m², tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Tất cả các người con cụ H1, cụ M1 đều xác định đây là tài sản chung của cụ H1 và cụ M1. Cụ M1 chết năm 2008 không để lại di chúc. Xét thấy, biên bản họp gia đình ngày 26/3/2011 và biên bản họp gia đình ngày 03/02/2016, cả hai lần họp chia tài sản đều không đúng pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận giá trị pháp lý của hai biên bản này, việc phân chia tài sản không đúng quy định nên ông V chưa được xác lập quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phần đất có tranh chấp là của vợ chồng cụ H1 và cụ M1, do hộ ông (bà) H1 đứng tên quyền sử dụng; cụ M1 chết năm 2008, cụ H1 chết năm 2016 nên Tòa án đã đưa các con cụ H1 và cụ M1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C chết trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án đã đưa các con ông C vào kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C (vợ ông C chết trước ông C).

Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập họp lệ hai lần đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C để xét xử nhưng đều vắng mặt, trong đó có bà L, bà N, bà Đ1 có đơn xin vắng mặt, còn lại vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của

Bộ luật tổ tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ H1 và cụ M1 lúc sinh thời có tạo lập được một sổ đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/10/2003 cho hộ ông (bà) H1 có diện tích 49.611 m², tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Tại Công văn số 32/TNMT-QLĐĐ ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V xác định thửa đất số 314, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.840 m², tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang cấp quyền sử dụng cho vợ chồng ông H1.

Tất cả các người con cụ H1, cụ M1 đều xác định đây là tài sản chung của cụ H1 và cụ M1. Cụ M1 chết năm 2008 không để lại di chúc. Đây là tình tiết mọi người đều thừa nhận không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Biên bản họp gia đình ngày 26/3/2011 (do nguyên đơn cung cấp): Biên bản được lập trên 04 trang giấy A4, không ký đủ các mặt giấy nhưng không được công chứng, chứng thực và đóng dấu giáp lai. Biên bản lập ngày 26/3/2011 nhưng đến ngày 05/7/2016 ông H2 (Trưởng ấp) mới ký xác nhận nội dung họp và chữ ký ông H1. Biên bản họp gia đình ngày 03/02/2016 (do bị đơn cung cấp): Không có ông C, ông V, bà L tham gia, không được công chứng, chứng thực.

Tại biên bản ghi lời khai ông H2 ngày 08/11/2016, ông H2 trình bày: Ông không chứng kiến việc họp gia đình của ông V nhưng do người nhà ông V mang biên bản đến nhờ xác nhận.

Thấy rằng: Cụ M1 chết năm 2008, không để lại di chúc. Các đương sự xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ H1 và cụ M1, tức cụ H1 có 50%, cụ M1 có 50%. Khi cụ M1 chết không để lại di chúc, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự là chồng và các con của cụ M1 (Cha mẹ cụ M1 đều đã chết). Cụ H1 và các con cụ H1 có quyền ngang nhau đối với tài sản của cụ M1. Do đó, cụ H1 chỉ được toàn quyền quyết định đối với tài sản của cụ H1 (tức 50% trong khối tài sản chung của cụ H1 và cụ M1); còn tài sản cụ M1 để lại, cụ H1 không được toàn quyền quyết định nên việc cụ H1 chia tài sản của cụ M1 chưa được sự thống nhất của tất cả những người thừa kế là không đúng quy định.

Khi chia tài sản năm 2011, ông T không đồng ý thì đã phát sinh tranh chấp về việc chia tài sản thừa kế nhưng các đương sự không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết, kéo dài đến năm 2016 lại tiếp tục thực hiện việc chia tài sản, không có sự đồng ý của tất cả những người thừa kế. Cả hai biên bản họp gia đình

phân chia tài sản là quyền sử dụng đất nhưng không được công chứng, chứng thực theo quy định. Biên bản năm 2011 được lập thành nhiều trang giấy nhưng các mặt giấy không có chữ ký và cũng không được đóng dấu giáp lai.

Do đó, cả hai lần họp chia tài sản đều không đúng pháp luật. Vì vậy xác định biên bản họp gia đình ngày 26/3/2011 (do nguyên đơn cung cấp) và biên bản họp gia đình ngày 03/02/2016 (do bị đơn cung cấp) đều không có giá trị pháp lý. Việc phân chia tài sản không đúng quy định, ông V chưa được xác lập quyền sử dụng đất nên yêu cầu của ông V là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.508.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 1.430.000 đồng, ông V phải chịu và đã nộp xong.

[5] Án phí sơ thẩm: Ông V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, căn cứ Điều 12, 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cho ông V miễn tiền án phí; ông V được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 221, 651 của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13, Điều 188, 203 của Luật đất đai số 45/2013/QH13; Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V đối với ông U về việc yêu cầu ông U trả phần đất diện tích 373,9 m², có hình 1-2-3-7-8-4 (theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V lập ngày 01/9/2017); thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/10/2003 cho hộ ông (bà) H1, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông V chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.508.000 đồng (Hai triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng) và chi phí định giá tài sản là 1.430.000 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), ông V đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông V được miễn án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003964 ngày 23/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận